

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số:09/2024/DS - ST

Ngày 21/8/2024

(V/v: Chia di sản thừa kế theo pháp luật)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG-TỈNH HẢI DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa : Ông **Vũ Minh Hải**

Các Hội thẩm nhân dân:- Ông **Phạm Huy Diệu** và ông **Vũ Hồ Phương**

Thư ký phiên tòa : Ông **Nguyễn Văn Mạnh**.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Trung**- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở TAND huyện Ninh Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2022/TLST- DS ngày 28 tháng 10 năm 2022 về "Chia di sản thừa kế theo pháp luật" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXX - DS ngày 01 tháng 07 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024 ngày 26/7/2024 giữa:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1964.(Có mặt)

Bị đơn: Anh Vũ Như B, sinh năm 1990.(Vắng mặt)

Anh Vũ Như T, sinh năm 1981.(Vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn B, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi liên quan: UBND xã V.

Đại diện: Ông Dương Anh Đ - Chủ Tịch UBND xã V. (Vắng mặt)

Bà: Vũ Thị H1, sinh năm 1966. Trú tại: Thôn A, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.(Có mặt)

Bà: Vũ Thị H2, sinh năm 1960. Trú tại: Thôn T, xã Q, Huyện Q, tỉnh Thái Bình.(Có mặt)

Bà: Bùi Thị T1, sinh năm 1958. Bà: Nguyễn Thị X, sinh năm 1968. Anh: Vũ Như N, sinh năm 1995. Anh: Vũ Như Q, sinh năm 1983. Đều trú tại: Thôn B, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1949, anh Nguyễn Văn T3 sinh năm 1977. Đều trú tại: Thôn A, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương. Anh Nguyễn Văn Q1 sinh năm 1971, chị Nguyễn Thị H3 sinh năm 1981. Đều trú tại: Thôn T xã Đ, huyện T, tỉnh Đắc Nông. Chị: Vũ Thị T4, sinh năm 1985. Trú tại: Thôn C V, huyện N, tỉnh Hải Dương. (Đều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của bà Vũ Thị H và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Bố mẹ của bà là cụ Vũ Như P và cụ Nguyễn Thị Lịch sinh sống trên thửa đất số 10, tờ bản đồ số 03 diện tích 200m² tại thôn B V (nay là Văn H4), huyện N, tỉnh Hải Dương, được kê khai ổn định và được ủy ban nhân dân tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0291259 ngày 01/4/1994 mang tên cụ Vũ Như P. Cụ Nguyễn Thị L, chết năm 2007 và cụ Vũ Như P, chết năm 2003; cụ L và cụ P có 05 người con đẻ gồm: ông Vũ Như N1 (mất năm 2010) có vợ là Bùi Thị T1 và có 03 con gồm: Vũ Như T, Vũ Như Q, Vũ Thị T4; ông Vũ Như N2 (mất năm 2012) có vợ là Nguyễn Thị X và hai con là Vũ Như N và Vũ Như B, Bà Vũ Thị H2, sinh năm 1960, Vũ Thị H1 sinh năm 1968, Vũ Thị H, sinh năm 1964. Cụ P còn có người con riêng là Vũ Thị H5 (đã chết năm 2011) có chồng là Nguyễn Văn T2 và các con là anh Nguyễn Văn Q1, anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị H3. Trước khi cụ P mất có sang tên cho bà Vũ Thị H cụ thể; tại phần những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi ngày 11-1-1995 có ghi; tôi Vũ Như N1 chuyển quyền sử dụng diện tích đất thổ cư này cho con gái tôi là Vũ Thị H có xác nhận của ông Nguyễn Quang N3- Chủ tịch UBND xã V thời điểm đó. Nay bà Vũ Thị H làm đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là thửa đất nói trên và các tài sản trên đất. Cụ thể, bà xin hưởng phần di sản của cụ P và 01 phần di sản của cụ L mà bà được hưởng, phần còn lại của cụ L chia đều cho các hàng thừa kế.

Bị đơn anh Vũ Như T anh Vũ Như B cùng người có quyền lợi liên quan bà Nguyễn Thị X, bà Bùi Thị T1, anh Vũ Như N, chị Vũ Thị T4 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến trình bày yêu cầu của mình và thực hiện quyền gửi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn không nhận thông báo và ký biên bản giao nhận khi được biết nội dung.

Người có quyền lợi liên quan: Bà Vũ Thị H1 và Vũ Thị H2 cũng thừa nhận nội dung nguồn gốc đất như bà Vũ Thị H trình bày, bà cũng nhất trí chia di sản thừa kế như ý kiến của bà H. Bà H1 và bà H2 xin được nhường phần di sản của mình được hưởng cho

bà H. Anh Nguyễn Văn T3 xác định gia đình anh gồm bố anh ông T2, anh Q1, chị H3 và anh không có ý kiến hay đề nghị gì về việc chia di sản thừa kế của cụ Vũ Như P, vì cụ đã cho bà H nên mọi người đều nhất trí.

UBND xã V xác định: Nguồn gốc mảnh đất của ông Vũ Như P được đăng ký trong sổ mục kê ruộng đất năm 1983 thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9, diện tích 600m², theo sổ đăng ký ruộng đất năm 1985 thửa đất của ông Vũ Như P được đăng ký tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 9, xứ đồng 4, diện tích 600m². Đến năm 1992 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1992 và được duyệt ngày 10/8/1995 thửa đất trên được tách ra làm hai thửa đất gồm; Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 03, diện tích 588m² được đăng ký chủ sử dụng đất là ông Vũ Như N2 và thửa đất số 10, tờ bản đồ số 03, diện tích 300m² được đăng ký chủ sử dụng đất là ông Vũ Như P. Đến năm 1994 Hội đồng cấp giấy chứng nhận QSD đất xét cấp giấy chứng nhận QSD đất cho 02 thửa đất trên gồm; Thửa đất của ông Vũ Như N2 được cấp với tổng diện tích là 300m² theo giấy chứng nhận QSD đất số D 0291260 cấp ngày 01/4/1994, thửa đất của ông Vũ Như P được cấp giấy chứng nhận QSD đất với tổng diện tích là 200m² đất thổ cư theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0291259 cấp ngày 01/4/1994 (theo danh sách các hộ gia đình xin cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 25/12/1992 thì thửa đất của ông Vũ Như P có diện tích 300m² nhưng được Hội đồng cấp giấy chứng nhận QSD đất xét cấp cho ông Vũ Như P 200m² đất ở, còn lại 100m² là đất màu giao khoán không nằm trong giấy chứng nhận). Theo đo vẽ hiện trạng thửa đất của ông Vũ Như P có diện tích là 384,3m²; trong đó 205,5m² đất thổ cư, 100m² đất màu và 78,8m² đất kết đê được UBND xã giao khoán thu sản lượng hàng năm không phải đất ở. Đất thổ cư theo đo vẽ hiện trạng tăng so với giấy chứng nhận QSD đất có thể là do trước đây đo vẽ từ năm 1994 có sai số trong đo đạc, theo hiện trạng thửa đất trên không lấn sang hộ liền kề, đất công của UBND xã quản lý nên phần diện tích 205,5m² theo đo đạc hiện trạng là đất hợp pháp. Quan điểm của UBND xã V đề nghị Tòa án phân chia đối với phần diện tích 205,5m² đất thổ cư đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Còn phần diện tích đất 178,8 m² do UBND xã quản lý và giao khoán thì sẽ tạm giao cho bà Trần Thị H6 ở liền kề quản lý, sử dụng và nộp sản lượng hàng năm, khi nào UBND xã thu hồi thì có trách nhiệm trả lại diện tích đất trên.

Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp. Cụ thể;

Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 03(nay là thửa số 89, tờ bản đồ số 83) diện tích 384,3m²; Trong đó 205,5m² đo vẽ thực tế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 178,8m² đất màu và đất kết đê nhận khoán của UBND xã V, đơn giá 10.000.000/m² đất thổ cư. Trị giá đất thổ cư mà bà Vũ Thị H xác định là di sản yêu cầu phân chia trị

giá thành tiền là: $10.000.000/m^2 \times 205,5m^2 = 2.055.000.000đ$.

Tài sản trên đất gồm có: Nhà ở 01 tầng xây dựng năm 2019, mái tôn lạnh, kiểu nhà ống xây gạch chỉ diện tích 55,8m² trị giá 262.975.000đ; nhà bếp sau nhà ở xây dựng năm 2019; diện tích 13,13m², trị giá 62.115.000đ; mái tôn phía trước nhà xây dựng năm 2019 diện tích 30,6m², trị giá là 10.678.000đ; sân bê tông phía trước nhà xây dựng năm 2019, trị giá 2.389.000đ; tường rào phía trước nhà xây dựng năm 2019 trị giá là 5.943.000đ. tường rào phía trên tường rào 10,8m² trị giá 3.240.000đ, tường rào phía trên tường rào 4,16m² trị giá 1.498.000đ, trụ cổng trị giá 1814.000đ, cánh cổng trị giá 2.933.000đ. Đây là phần tài sản do bà H xây dựng sau khi ông P và bà L mất trị giá: **354.585.000đ; phần tài sản do ông P và bà L có từ trước là;** nhà bếp cũ xây dựng năm 1985 trị giá 795.000đ; sân bê tông phía trước nhà bếp cũ trị giá 54.000đ;; chông gà xây dựng năm 1985 trị giá 217.000đ; bể nước mưa dưới đất xây dựng 1985 trị giá 93.000đ; bể nước mưa trên bề mặt xây dựng 1995 trị giá 31.000đ; nhà tắm xây dựng năm 1995 diện tích 4,86m² trị giá 243.000đ. tổng trị giá tài sản **1.433.000đ**. Tổng cộng đất ở và tài sản trên đất được trị giá thành tiền là: **2.411.018.000đ**.

Tại phiên tòa: Bà Hắt H đề nghị chia di sản của cụ L theo pháp luật, phần di sản của cụ P bà được tặng cho nên không phân chia; tài sản của bà Vũ Thị H xây dựng trên đất của cụ Vũ Như P và cụ Nguyễn Thị L bà H xin được sở hữu, quản lý và xin ở tại mảnh đất trên, bà sẽ có trách nhiệm chia trả bằng tiền cho các hàng thừa kế theo phán quyết của Tòa án, vì từ trước tới nay bà vẫn ở đó với cụ P và cụ L không có chỗ ở nào khác, bà còn bị tật nguyền từ bé, mặt khác các con của hai cụ đều được cho đất và ở riêng. Người có quyền lợi liên quan; bà H2, bà H1 nhất trí như đơn khởi kiện của bà H, giữ nguyên yêu cầu của mình nhường phần di sản của mình được phân chia cho bà H7. Bị đơn, người có quyền lợi liên quan ông T2, anh T3, anh Q1, chị H3, bà T1, bà X, anh N, anh Q, chị T4 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang phát biểu ý kiến như sau: Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tòa án và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Về thời hiệu và thẩm quyền; Tòa án đã thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ và tổng đạt văn bản tố tụng đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 12, Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228 Điều 232, 262 Bộ luật

tổ tụng dân sự. **Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14**30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị H. Xác nhận bà Vũ Thị H công sức quản lý di sản đối với diện tích đất 205,5m² là di sản thừa kế. Trích công sức quản lý di sản và giao cho bà H 5,5m² trị giá thành tiền là 55.000.000đ.

Xác định diện 200 m² đất và giá trị 1.433.000 đồng là di sản thừa kế của cụ Vũ Như P và cụ Nguyễn Thị L, tại Thôn B, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị H2, Vũ Thị H1 tặng phần di sản được hưởng cho bà Vũ Thị H. Giao cho bà Vũ Thị H được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 10 tờ bản đồ số 03 diện tích 205,5 m² được cấp GCNQSD đất số D 0291259 cấp ngày 01/4/1994 và các công trình trên đất theo như biên bản xem xét thẩm định và định giá đã nêu có giá trị **2.411.018.000đ**.

- Bà Vũ Thị H có trách nhiệm chi trả giá trị chênh lệch cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông N2 và ông N1 do không được chia hiện vật cụ thể như sau:

+ Bà Bùi Thị T1 (vợ ông N1) và 03 con Vũ Như T, Vũ Thị T5, Vũ Như Q, mỗi người được hưởng trị giá: 50.035.000 đồng.

+ Bà Vũ Thị X1 (vợ ông N2) và 02 con Vũ Như B, Vũ Như N mỗi người được hưởng trị giá: 66.714.000 đồng.

Sau khi bà H hoàn thành việc trả tiền cho những người thừa thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông N2 và ông N1 thì có quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để tiến hành làm thủ tục sang tên trong Giấy chứng nhận theo quy định tại bản án.

- Tiếp tục tạm giao diện tích 5,5 m² đất thổ cư, 100 m² đất màu và 78,8 m² đất kết dính không nằm trong giấy chứng nhận QSD đất đã cấp không thuộc di sản thừa kế, cho bà H tiếp tục quản lý sử dụng đến khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định.

- Về Án phí: Bà H miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà H số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS huyện N;

+ Bà Bùi Thị T1, anh Vũ Như T, chị Vũ Thị T5, anh Vũ Như Q, mỗi người chịu số tiền án phí: 50.035.000 đồng x 5% = 2.502.000 đồng (đã làm tròn).

+ Bà Vũ Thị X1, anh Vũ Như B, Vũ Như N mỗi người chịu số tiền án phí: 66.714.000 đồng x 5% = 3.336.000 đồng (đã làm tròn).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tổ tụng:

1.1. Về thẩm quyền : Bà Vũ Thị H làm đơn khởi kiện đề nghị phân chia di sản thừa kế do bố mẹ là cụ Vũ Như P, cụ Nguyễn Thị L đã chết để lại là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 03, có diện tích 200m², đã được Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0291259 ngày 01/4/1994, tại Thôn B, xã V(nay là Văn H4), huyện N, tỉnh Hải Dương (trong GCNQSD đất ghi tên cụ Vũ Như P) theo đo vẽ thực tế 205,5m²(nay là thửa 89, tờ bản đồ số 83) ; bị đơn anh Vũ Như T và Vũ Như B không có ý kiến gì về việc phân chia di sản, có hộ khẩu thường trú và ở tại; thôn B, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

2.2. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Thị L mất năm 2007, cụ Vũ Như P mất năm 2003, do đó phải căn cứ theo Bộ luật dân sự năm 1995 giải quyết, tuy nhiên nội dung và hình thức Bộ luật dân sự 1995 phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên tại thời điểm giải quyết, Tòa án sẽ áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết. Căn cứ vào quy định tại điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 khối di sản này vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện chia thừa kế.

2.3. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập đương sự; thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập đến phiên tòa, giao quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ cho phía bị đơn Anh T, anh B và những người có quyền lợi liên quan bà X1, bà T1, anh Q, chị T4, ông T2, anh T3, anh Q1, chị H3 nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy, căn cứ vào quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang đưa vụ án ra xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hàng thừa kế, diện thừa kế: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận 2 cụ: Nguyễn Thị L và cụ Vũ Như P có 05 người con chung và một người con riêng của cụ P trong hàng thừa kế thứ nhất gồm: ông Vũ Như N1, Vũ Như N2, bà Vũ Thị H2, Vũ Thị H và Vũ Thị H1 bà Vũ Thị H5 (con riêng của cụ P). Ông Vũ Như N1(mất năm 2010) có 04 người thuộc người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng gồm: vợ là bà Bùi Thị T1 và 03 con gồm: Vũ Như T, Vũ Như Q, Vũ Thị T5. Ông Vũ Như N2 (mất năm 2012) có 03 người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng gồm; vợ là bà Nguyễn Thị X và hai con là Vũ Như N và Vũ Như B. Bà Vũ Thị H5 (mất năm 2011) có 4 người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng gồm ông Nguyễn Văn T2 và các con là Nguyễn Văn Q1, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị H3

2.2. Nội dung này phù hợp với lời khai cũng như các văn bản xác minh, tài liệu do Tòa án thu thập được trong hồ sơ, các đương sự đều thừa nhận và không ai có ý kiến phản đối, do đó là chứng cứ đúng, thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2.3. Bà Vũ Thị H1 và bà Vũ Thị H2 là người được hưởng phần di sản cụ L. Tuy nhiên bà H1 và bà H2 đều nhất trí giao, nhường toàn bộ kỹ phần của mình được hưởng cho bà Vũ Thị H là nguyên đơn. Do vậy, người nhận thừa kế của Cụ L1 chia cho bà Vũ Thị H1 và bà Vũ Thị H2 là bà Vũ Thị H. Nguyên vọng trên của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan(bà H2, bà H1) và nguyên đơn (bà H) là sự thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với đạo đức, không trái với pháp luật nên cần chấp nhận.

2.4. Về di sản thừa kế: Nguyên đơn là bà Vũ Thị H, và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận thừa đất để lại của cụ Nguyễn Thị L, cụ Vũ Như P là thửa đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp GCNQSD đất ngày 01/4/1994 với diện tích 200m² đất ở thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 03, theo đo vẽ thực tế 205,5m² (nay là thửa 89, tờ bản đồ số 83).Đất thổ cư theo đo vẽ hiện trạng tăng so với giấy chứng nhận QSD đất có thể là do trước đây đo vẽ từ năm 1994 có sai số trong đo đạc, theo hiện trạng thửa đất trên không lấn sang đất công của UBND xã quản lý, hay lấn chiếm sang hộ liền kề nên phần diện tích 205,5m² theo đo đạc hiện trạng là đất hợp pháp tại thôn B, xã V (nay là xã V), huyện N, tỉnh Hải Dương và các công trình trên đất gồm; nhà bếp cũ, sân bê tông phía trước nhà bếp cũ; chông gà; bể nước mưa dưới đất; bể nước mưa trên; nhà tắm. Như vậy, theo yêu cầu của nguyên đơn và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất bà H2, bà H1 yêu cầu phân chia di sản thừa kế là diện tích đo vẽ hiện trạng thực tế là 205,5m² và các tài sản trên đất như nêu trên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

2.5. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: trong đơn khởi kiện, bà Vũ Thị H yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Vũ Như P, cụ Nguyễn Thị L là diện tích 200m² đ thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 03, theo đo vẽ thực tế 205,5m² tại thôn B, xã V (nay là xã V), huyện N, tỉnh Hải Dương và các tài sản trên đất gồm; nhà bếp cũ, sân bê tông phía trước nhà bếp cũ; chông gà; bể nước mưa dưới đất; bể nước mưa trên; nhà tắm. Qua xác minh thửa đất số 10, tờ bản đồ số 03 diện tích 200m², đo vẽ thực tế 205,5m² tại thôn B V (nay là Văn H4), huyện N, tỉnh Hải Dương được kê khai ổn định và được ủy ban nhân dân tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0291259 ngày 01/4/1994 mang tên cụ Vũ Như P. Tại phần những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi ngày 11-1-1995 có ghi tôi Vũ Như P chuyển quyền sử dụng diện tích đất thổ cư này cho con gái tôi là Vũ Thị H có xác nhận của ông Nguyễn Quang N3- Chủ tịch UBND xã V (nay là Văn hội). Như vậy trước khi mất cụ P đã thể hiện ý chí chuyển

giao toàn bộ phần đất của cụ và cụ L cho bà H. Theo quy định tại Điều 33, 59 của luật hôn nhân gia đình; quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng... Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi.... Như vậy tài sản quyền sử dụng đất 205,5m² đã cấp mang tên cụ Vũ Như P, ở thôn B V(nay là Văn H4), huyện N, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của cụ P và cụ L nên mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản trên. Cụ P chỉ có quyền định đoạt phần tài sản của mình, không được quyền tự định đoạt cả phần của cụ L là không đúng theo quy định của pháp luật. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của của bà H5 (con riêng cụ P) cũng nhất trí như ý kiến của cụ P cho bà H và không đề nghị gì nên không được hưởng phần di sản, không có quyền yêu cầu phân chia di sản của cụ P. Do đó, chỉ xem xét phân chia phần di sản của cụ Nguyễn Thị L để lại không có di chúc theo pháp luật. Theo quy định của tại điều 649, 650, 651BLTTDS thì thừa kế theo pháp luật là thừa kế được áp dụng trong trường hợp không có di chúc. Như vậy theo hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm ông N1, ông N2, bà H1, bà H2, bà H sẽ được chia đều cho 5 phần bằng nhau cho mỗi người. Do ông N1 và ông N2 đều đã chết nên phần di sản thừa kế của hai ông được hưởng sẽ chia đều cho các hàng thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng ; hàng thừa kế thế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Như N1 gồm: bà Bùi Thị T1 (Vợ ông N1) và 03 con; Vũ Như T, Vũ Như Q, Vũ Thị T4; của ông Vũ Như N2 gồm; bà Nguyễn Thị X (vợ ông N2) và hai con là; Vũ Như N và Vũ Như B.

2.6. Về Công sức quản lý di sản: Bà H có công duy trì quản lý di sản của cụ P và cụ L để lại từ khi hai cụ mất; cụ P mất năm 2003, cụ L mất năm 2007 đến nay là 18 năm, hàng năm bà đóng thuế đất và quản lý di sản; do đó cần trích trong khối di sản cụ L, cụ P cho bà H một phần diện tích đất, khoảng 5,5m² là phần đất tăng so với GCNQSD được cấp do sai số trong đo vẽ là: 5,5m² x 10.000.000đ= 55.000.000đ là phù hợp.

2.7. Về phân chia di sản:

Quá trình giải quyết vụ án bà H đề nghị chia di sản của cụ L theo pháp luật, phần di sản của cụ P đã cho bà không phân chia, tài sản của bà Vũ Thị H xây dựng trên đất của cụ Vũ Như P và cụ Nguyễn Thị L bà H xin được sở hữu, quản lý và xin ở tại mảnh đất trên, bà sẽ có trách nhiệm chia trả bằng tiền cho các hàng thừa kế theo phán quyết của Tòa án, vì từ trước tới nay bà vẫn ở đó với cụ P và cụ L không có chỗ ở nào khác, bà còn bị tật nguyên từ bé, mặt khác các con của hai cụ đều được cho đất và ở riêng. Bị đơn anh B, anh T và những người có quyền lợi liên quan bà T1, bà X, anh Q, chị T4, anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án trình bày về yêu cầu của mình thực hiện quyền gửi ý kiến của mình, mặt khác di sản phân chia cho ông N2 và ông N1 nếu chia bằng hiện vật mỗi người được hưởng 20m² đất không đủ làm thủ tục cấp giấy CNDSS đất theo quy định; do đó yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp cần chấp

nhận. Qua xem xét thẩm định, định giá di sản thừa kế được định giá là: Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 03, diện tích 205,5m²(nay là thửa 89, tờ bản đồ số 83) trị giá 10.000.000/m², thành tiền là 2.055.000.000đ; tài sản trên đất của cụ P, cụ L để lại gồm: nhà bếp cũ xây dựng năm 1985, trị giá 795.000đ; sân bê tông phía trước nhà bếp cũ trị giá 54.000đ;; chông gà xây dựng năm 1985, trị giá 217.000đ; bể nước mưa dưới đất xây dựng 1985 trị giá 93.000đ; bể nước mưa trên bề xây dựng 1995, trị giá 31.000đ; nhà tắm xây dựng năm 1995 diện tích 4,86m², trị giá 243.000đ. tổng trị giá tài sản **1.433.000đ**. Tài sản bà H xây dựng trên đất sau khi hai cụ P, cụ L mất gồm: Nhà ở 01 tầng xây dựng năm 2019, mái tôn lạnh, kiểu nhà ống xây gạch chỉ diện tích 55,8m², trị giá 262.975.000đ ; nhà bếp sau nhà ở xây dựng năm 2019; diện tích 13,13m², trị giá 62.115.000đ; mái tôn phía trước nhà xây dựng năm 2019 diện tích 30,6m², trị giá là 10.678.000đ; sân bê tông phía trước nhà xây dựng năm 2019, trị giá 2.389.000đ; tường rào phía trước nhà xây dựng năm 2019, trị giá là 5.943.000đ. tường rào phía trên tường rào 10,8m², trị giá 3.240.000đ, tường rào phía trên tường rào 4,16m², trị giá 1.498.000đ, trụ cổng trị giá 1814.000đ, cánh cổng trị giá 2.933.000đ. Như vậy phần di sản của cụ Nguyễn Thị L được tính cụ thể như sau: 205,5 m² đất thổ cư trừ đi 5,5m²(phần đất tính công sức quản lý di sản) : 2 = 100m² x 10.000.000 trị giá là: 1.000.000.000đ và trị giá ½ tài sản của P và cụ L được hưởng trên đất là 1.433.000đ : 2 = 716.500đ. Tổng trị giá đất ở và tài sản là di sản của cụ L để lại được trị giá là: 1.000.716.500đ. Phần di sản của cụ Vũ Như P được hưởng là 1.000.716.500đ đã được cụ P định đoạt cho bà H nên bà H được hưởng và không phân chia theo pháp luật. Phần di sản của cụ Nguyễn Thị L được chia đều cho 5 người con, như vậy mỗi người được hưởng là: Đất thổ cư 100m² : 5 = 20m² x 10.000.000= 200.000.000đ, tài sản trên đất là 716.000đ : 5= 143.200đ. Tổng cộng trị giá phần di sản mỗi người được hưởng trị giá thành tiền là: 200.000.000đ + 143.200đ= **200.143.200đ**. Bà H1 và bà H2 tự nguyện nhường phần di sản của mình giao cho bà H, vì vậy phần di sản bà H được hưởng của 3 người là: 200.143.200 x 3 = 600.429.600đ + 55.000.000đ (tiền trích công sức quản lý di sản 5,5m² x 10.000.000đ = 55.000.000đ) = 655.429.600đ. ông Vũ Như N2 đã mất nên phần thừa kế của ông chia đều cho người người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng là; bà X, anh B, anh N; cụ thể là 200.143.200đ : 3= 66.714.400đ. Ông Vũ Như N1 đã mất nên phần thừa kế của ông chia đều cho hàng thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng là; bà T1, anh T, anh Q, chị T5 mỗi người được hưởng là: 200.143.200: 4 = 50.035.800đ. Bà Vũ Thị H có trách nhiệm chia trả bằng tiền cho các hàng thừa kế như đã nhận định ở trên là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật).Việc đo vẽ thực tế 205,5m² có tăng hơn theo giấy chứng nhận số 0291259 ngày 01/4/1994 là 5,5m² là do có sự sai số về số liệu không lấn sang đất công, hay hộ liền kề nên hợp pháp. Bà Vũ Thị H có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều

chính đúng diện tích trên. Phần diện tích đất dôi dư so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 178,8m² là đất màu và đất kếp chân đê. Quan điểm của UBND xã V tạm giao cho bà H quản lý khi nào UBND xã thu hồi bà H có trách nhiệm hoàn trả lại diện tích đất trên là phù hợp.

[3]. Về án phí: Theo quy định tại điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc các đương sự phải chịu án phí đối với trị giá tài sản mà mình được phân chia. Bà Vũ Thị H là người tật nguyền được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng có đơn xin miễn giảm án phí nên HĐXX miễn án phí cho bà H.

Đối với ý kiến phát biểu về đường lối giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ các Điều 609; 611; 612; 613; 618; 621; 623; 649; 650; 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về Lệ phí, án phí Tòa án;

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H.

2. Xác nhận bà Vũ Thị H công sức quản lý di sản đối với diện tích đất 205,5m² là di sản thừa kế. Trích công sức quản lý di sản và giao cho bà H 5,5m² trị giá thành tiền là: 55.000.000đ.

3. Xử xác nhận khối di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L còn lại là: 100m² đất ở x 10.000.00/m², trị giá là: 1.000.000.00đ và trị giá tài sản trên đất là: 716.500đ. Tổng trị giá thành tiền là: 1.000.716.500đ.

4. Những người được hưởng di sản của cụ Nguyễn Thị L gồm: ông Vũ Như N1, Vũ Như N2, bà Vũ Thị H2, Vũ Thị H và Vũ Thị H1 là những người hàng thừa kế thứ nhất nên mỗi người nhận được kỹ phần bằng nhau tương ứng với giá trị di sản là: 200.143.200đ.

5. Chia di sản thừa kế:

5.1. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị H2, Vũ Thị H1 tặng phần di sản được hưởng cho bà Vũ Thị H.

5.2. Giao cho bà Vũ Thị H được sở hữu, quản lý sử dụng di sản của ông Vũ Như P và bà Nguyễn Thị L gồm:

*Đất ở: Giao cho bà Vũ Thị H quản lý sử dụng: 205,5m² thửa số 10, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận số 0291259 ngày 01/4/1994 (nay là thửa đất số 89, thuộc tờ bản đồ số 83) được trị giá thành tiền là 2.055.000.000đ. Tạm giao cho bà Vũ Thị H quản lý sử dụng 178,8m² gồm đất màu và đất kếp chân đê nhận giao khoán của UBND xã Văn hội khi nào UBND xã thu hồi bà H có trách nhiệm bàn giao lại diện tích đất trên (có sơ đồ cụ thể kèm theo). Việc đo vẽ thực tế là 205,5m² có tăng hơn theo giấy chứng nhận số 0291259 ngày 01/4/1994 là 5,5m² là do có sự sai số về số liệu không lẫn sang đất công, hộ liền kề nên hợp pháp. Bà Vũ Thị H có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều chỉnh đúng diện tích trên.

*Về tài sản trên đất: Giao cho bà Vũ Thị H được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng: Nhà ở 01 tầng xây dựng năm 2019, mái tôn lạnh, kiểu nhà ống xây gạch chỉ diện tích 55,8m² trị giá 262.975.000đ ; nhà bếp sau nhà ở xây dựng năm 2019; diện tích 13,13m², trị giá 62.115.000đ; mái tôn phía trước nhà xây dựng năm 2019 diện tích 30,6m², trị giá là 10.678.000đ; sân bê tông phía trước nhà xây dựng năm 2019, trị giá 2.389.000đ; tường rào phía trước nhà xây dựng năm 2019 trị giá là 5.943.000đ. tường rào phía trên tường rào 10,8m² trị giá 3.240.000đ, tường rào phía trên tường rào 4,16m² trị giá 1.498.000đ, trụ cổng trị giá 1814.000đ, cánh cổng trị giá 2.933.000đ; nhà bếp cũ xây dựng năm 1985 trị giá 795.000đ; sân bê tông phía trước nhà bếp cũ trị giá 54.000đ; ; chông gà xây dựng năm 1985 trị giá 217.000đ; bể nước mưa dưới đất xây dựng 1985 trị giá 93.000đ; bể nước mưa trên bề mặt xây dựng 1995 trị giá 31.000đ; nhà tắm xây dựng năm 1995 diện tích 4,86m² trị giá 243.000đ. Tổng cộng tài sản trên đất được trị giá thành tiền là: **356.018.000đ**. Tổng cộng tài sản trên đất và đất ở giao cho bà Vũ Thị H trị giá là **2.411.018.000đ**.

* Do không chia bằng hiện vật nên bà Vũ Thị H có trách nhiệm trả tiền cho các hàng thừa kế được hưởng di sản của cụ L gồm ông Vũ Như N1 số tiền: 200.143.200đ, do ông N1 đã chết nên các hàng thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông N1 được hưởng là bà Bùi Thị T1, anh Vũ Như T, anh Vũ Như Q, chị Vũ Thị T4; mỗi người được hưởng tương ứng với giá trị di sản là 50.035.800đ . Trả cho ông Vũ Như N2 số tiền 200.143.200đ, do ông N2 đã chết nên hàng thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông N1 được hưởng là bà Nguyễn Thị X, anh Vũ Như N và anh Vũ Như B; mỗi người được hưởng tương ứng với giá trị di sản là: 66.714.400đ . Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

6. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị H. Hoàn trả bà H tiền

tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ theo biên lai số AA/2020/0000238 ngày 28/10/2022. Bà T1, anh T, anh Q, chị T4 mỗi người phải chịu 2.501.790đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà X, anh N, anh B mỗi người phải chịu 3.335.720đ án phí dân sự sơ thẩm

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan có (bà H2, bà H1) có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND huyện Ninh Giang;
- Chi cục THA dân sự huyện Ninh Giang;
- UBND xã Văn Hội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Vũ Minh Hải